

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-07-2023

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Hoàng;

Ông Châu Kim Ba.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên tòa: bà Nèng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 07 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 223/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 05 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 19 tháng 06 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Lê Thị Đ, sinh năm 1989, vắng mặt.

Nơi cư trú: tổ A, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* anh Phan Văn N, sinh năm 1988, vắng mặt.

Nơi cư trú: tổ A, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị Đ trình bày:*

Chị Đ và anh N tiến đến hôn nhân trong năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã (nay là phường) Nhơn Hưng ngày 21/6/2010. Sau khi kết hôn, chị Đ và anh N chung sống tại địa phương. Thời gian đầu, cuộc sống hôn nhân chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N không quan tâm, chăm lo cho gia đình, lại thường xuyên thường xuyên ăn nhậu, mỗi

lần uống rượu về thường kiểm chuyện, dùng lời thô tục chửi mắng và đánh đập chị Đ, đòi đốt nhà, dọa đòi giết chị và các con, chị Đ đã nhiều lần khuyên anh N nhưng anh N không sửa đổi, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa chị Đ và anh N càng trầm trọng, không khắc phục được; giữa chị Đ và anh N không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Đ được ly hôn với anh Phan Văn N.

- Về con chung: có 03 con chung tên Phan Văn Tiến Đ1, sinh ngày 30/6/2006, Phan Thị Tuyết G, sinh ngày 14/11/2013 và Phan Thị Tuyết T, sinh ngày 01/12/2015, hiện do chị Đ đang trực tiếp chăm sóc, giao dục, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dạy các con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung.

2. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng như: thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chỉ có nguyên đơn chị Đ có mặt, bị đơn anh N vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 19/06/2023, Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng nguyên đơn chị Đ vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), bị đơn anh N vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đ vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); bị đơn anh N tiếp tục vắng mặt không có lý do và không ai cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đầy đủ thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh N thì chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: nhận thấy hôn nhân giữa chị Đ và anh N là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình, tuy nhiên cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh, không hàn gắn được, chị Đ và anh N sống ly thân nhau. Nhận thấy,

quá trình chung sống, anh N không quan tâm, chăm lo, vun đắp cuộc sống gia đình thể hiện qua việc anh N thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, mặc dù đã được cha mẹ nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh N không thay đổi. Điều này cho thấy cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu của chị Đ xin được ly hôn với anh N.

Về con chung: giữa anh N và chị Đ có 03 con chung tên Phan Văn Tiến Đ1, sinh ngày 30/6/2006, Phan Thị Tuyết G, sinh ngày 14/11/2013 và Phan Thị Tuyết T, sinh ngày 01/12/2015, hiện đang chung sống với chị Đ. Từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung do chị Đ nuôi dưỡng, theo nguyện vọng của con chung, các cháu Đ1, G, T mong muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Để đảm bảo môi trường sống, học tập, vui chơi giải trí của cháu B, đề nghị Hội đồng xét xử giao các con chung cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của chị Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt), anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa chị Đ với anh N được xác lập trong năm 2005, đăng ký kết hôn năm 2010 trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Đ với anh N xác lập năm 2005, đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là phường N), thị xã T, tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình

2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn thì tình trạng hôn nhân có phát sinh mâu thuẫn và theo xác minh tại địa phương hiện hai người đang sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến ngày hôm nay.

Theo quy định tại Điều 18 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa chị Đ với anh N đã không còn sống chung với nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, bền vững từ năm 2017 đến nay. Điều này, cho thấy tình trạng hôn nhân của chị Đ với anh N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ khởi kiện xin ly hôn đối với anh N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[5] Về quan hệ con chung: anh N và chị Đ có 03 con chung tên Phan Văn Tiến Đ1, sinh ngày 30/6/2006, Phan Thị Tuyết G, sinh ngày 14/11/2013 và Phan Thị Tuyết T, sinh ngày 01/12/2015, hiện đang chung sống với chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ có nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi các con, anh N không có ý kiến. Xét yêu cầu xin quyền nuôi con của chị Đ là phù hợp với nguyện vọng của các cháu cháu Đ1, G, T mong muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Để đảm bảo môi trường sống, học tập, vui chơi giải trí của các cháu, Hội đồng xét xử thống nhất giao các con chung cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: chị Đ không yêu cầu anh N cấp dưỡng; về quan hệ tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Quá trình tố tụng, bị đơn anh N không có ý kiến bằng văn bản, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên không được xem xét.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Đ là người xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình về xin ly hôn với số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng);

- Bị đơn anh N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 9, 11, 89, 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Đ.

Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Đ được ly hôn với anh Phan Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 21/6/2010 của Ủy ban nhân xã N (nay là phường N), thị xã T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: giao con chung tên Phan Văn Tiến Đ1, sinh ngày 30/6/2006, Phan Thị Tuyết G, sinh ngày 14/11/2013 và Phan Thị Tuyết T, sinh ngày 01/12/2015 cho chị Lê Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Phan Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phan Văn N không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giao dục, nuôi dạy con chung mà không được bất kỳ ai cản trở;

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền về việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí sơ thẩm: chị Lê Thị Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0008671, ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng và Hồ sơ.

Châu Nam Phú